



Lịch sử tân nhạc Việt nam

Trần Quang Hải (Paris)

Nhạc mới hay là Tân nhạc hay là Nhạc Cải Cách là một loạ nhạc xuất hiện vào khoảng năm 1928. Đó là một thể nhạc lấy nhạc người Tây phương làm nền tảng (thang âm thất cung do-ré-mi-fa-sol-la-do, hoà âm phối khí, nhạc khí Tây phương v.v...). Lịch sử tân nhạc Việt Nam có thể chia thành 5 giai đoạn :

- Giai đoạn tượng hình (1929-37)
- Giai đoạn thành lập (1939-45)
- Giai đoạn kháng Pháp (1946-54)
- Giai đoạn đất nước chia đôi (1954-75)
- Giai đoạn di tản (từ 1975 trở đi)

Giai đoạn tượng hình (1928-37)

Nói đúng thì sự phát xuất của âm nhạc cải cách khởi xướng từ loại nhạc đàn tài tử trong Nam với những nhạc phẩm mới của thầy ký Trần Quang Quờn khoảng trước thế chiến thứ nhất (1914-18). Nghệ sĩ cải lương tiên phong Tư Chơi (tên thật là Huỳnh thủ Trung) đã sáng tác một số bài hát ta theo điệu Tây như “Tiếng nhạn trong sương”, “Hoà duyên”, đồng thời viết bài Việt cho một số bài Tây thịnh hành thời đó như “Marinella” (trong vở tuồng “Phũ phàng”). Một số bản nhạc Pháp được dịch ra lời Việt như “Pouet Pouet” (trong tuồng “Tiếng nói trái tim”), “Tango mystérieux” (trong tuồng Đoá Hoa Rừng), “La Madelon” (trong tuồng Giọt Lệ Chung Tình), v.v... Nghệ sĩ Bảy Nhill có sáng tác bài “Hoài Tình” trở thành một

bản rất được ưa chuộng. Năm 1930 đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập và bài ca của Đình Như “Cùng nhau đi Hồng binh” được sáng tác trong tù và đi liền với phong trào kháng Pháp. Vào khoảng 1937, tại các vũ trường, nơi tư nhân đầu đầu cũng nghe những âm điệu du dương của nhạc sĩ Vincent Scotto qua giọng hát êm ả của Tino Rossi.

Giai đoạn thành lập (1939-45)

Phong trào chuyển theo hướng làm thay đổi sở thích của giới trẻ. Trước mối nguy vọng Pháp và trong tinh thần bảo vệ nghệ thuật của dân tộc, một số nhạc sĩ Việt Nam ra tay sáng tác những bản tân nhạc đầu tiên. Đó là vào năm 1938. Ở miền Bắc lúc ấy có Thẩm Oánh (định cư ở Hoa Kỳ và từ trần năm 1996), Trần Quang Ngọc, Dương Thiệu Tước (từ trần năm 1998 tại Việt Nam), Lê Thương (từ trần tại Việt nam). Trong Nam thì có Nguyễn Văn Tuyên, Nguyễn Xuân Khoát, Phạm Đăng Hinh. Tháng 3, 1938, nhạc sĩ Nguyễn Văn Tuyên được chính phủ bảo hộ Pháp gửi ra Hà Nội để thuyết trình về âm nhạc cải cách hầu tạo một phong trào mới. Vào tháng 9, 1938, báo Ngày Nay đã góp công vào phong trào phổ biến nhạc mới bằng cách đăng những bài tân nhạc đầu tiên. Từ năm 1938-42 báo Ngày Nay đã đăng “Bông Cúc Vàng”, “Kiếp Hoa” của Nguyễn Văn Tuyên, “Bình Minh”, “Đàn Xuân” của Nguyễn Xuân Khoát, “Khúc Yêu Đường” của Thẩm Oánh, “Bản Đàn

Xuân” của Lê Thương, “Đám Mây Rừng” của Phan Đăng Hinh, “Đường Trường” của Trần Quang Ngọc. Báo tiểu thuyết Thứ Bảy có đăng bản “Con huyền Không Bến” của Đặng Thế Phong. Các nhạc sĩ Thẩm Oánh, Dương Thiệu Tước, Trần Dư, Vũ Khánh, Phạm Văn Nhuận cùng nhau thành lập nhóm MYOSOTIS. Trong nhóm này có hai xu hướng:

1. Sáng tác nhạc mới nhưng có âm hưởng nhạc dân tộc do Thẩm Oánh chủ trương.
2. Sáng tác hoàn toàn theo nhạc người Tây phương do Dương Thiệu Tước cầm đầu.

Ít lâu sau, một nhóm khác gồm vài nhạc sĩ trẻ đầy nhiệt huyết thành lập nhóm TRICEA gồm Văn Chung, Lê Yên, Dzoãn Mẫn. Nhóm này chịu ảnh hưởng nhạc Trung Quốc lúc đầu, về sau phảng phất âm hưởng Âu Châu và phải rẽ sớm.

Nhóm Đồng Vọng ở Hải Phòng do Hoàng Quý điều khiển ra đời chuyên về nhạc hưởng đạo lúc đầu và sau đó tích cực đóng góp trong việc phổ biến nhạc mới.

Lê Thương lúc đó giảng dạy tại trường trung học Lê Lợi. Một số tráng sinh hưởng đạo có những tên đi vào lịch sử âm nhạc Việt Nam như Canh Thân, Phạm Ngũ, Hoàng Quý đã sáng tác những bài nhạc đáng kể như “Nhớ Quê Hương”, và “Chùa Hương” (Hoàng Quý). Tỉnh Nam Định chứng kiến sự ra đời của hai bài “Đêm Thu” và “Con Thuyền Không Bến” của nhạc sĩ đoản mệnh Đặng Thế Phong. Hai bài nhạc Nhật “Hà Nhật Quân Tái Lại” (Bao giờ anh trở lại) và “Shina No Yoru” (Đêm Trung Hoa) trích trong phim “Đêm Trung Hoa” (Nuit de Chine) đã gợi hứng cho nhạc sĩ Việt Nam thời bấy giờ sáng tác nhạc Việt, tạo thành phong trào “Người Việt hát nhạc Việt”.

Năm 1939: thế chiến thứ hai bùng nổ tại Âu châu. Những bài “Việt Nam Bất Diệt” của Hoàng Gia Linh, “Trên sông Bạch Đằng” của Hoàng Quý, “Tiếng gọi Sinh Viên” của Lưu Hữu Phước đã làm sống dậy tinh thần yêu nước của tuổi trẻ. Tân nhạc trong hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ đã đóng một vai trò đáng kể và từ đó phát triển rất mạnh. Phong trào tân nhạc đã được đưa lên cao tột đỉnh với Tổng Hội Sinh Viên trong giai đoạn lịch sử 1943-45. Nhạc sĩ đi liền với Tổng Hội Sinh Viên không ai khác hơn là Lưu Hữu Phước. Những bài hát làm ra đúng thời, đúng lúc và vẫn còn sống mãi trong tim đa số người Việt ngày hôm nay (nhứt là những người vào tuổi ngũ tuần trở đi). Những ai đã sống trong thời kháng chiến chống Pháp vẫn còn nhớ những bài gọi lên những giai đoạn lịch sử Việt Nam như “Ái Chi Lăng”, “Bạch Đằng Giang”, “Hội Nghị Diên Hồng”, hay những bài kích động thanh niên như “Tiếng gọi sinh viên” (đổi thành Tiếng Gọi Thanh Niên, và cũng là bài quốc ca của thời Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu). “Lên đàng” hay với thiếu nữ như “Thiếu nữ Việt Nam”, hay với những bài gắn liền với lịch sử như “Kinh Cầu Nguyện”, “Hồn Tử Sĩ” (bài mà trong bất cứ chương trình đấu tranh của người Việt di tản vẫn còn dùng để tưởng nhớ các chiến sĩ tử trận).

Nhạc sĩ Lưu Hữu Phước là người đầu tiên sáng tác nhạc ca kịch trong kịch thơ “Tục Luy” của Khái Hưng và Thế Lữ và tiểu ca kịch “Con Thỏ Ngọc”. Nguyễn Đình Thi sáng tác bài “Diệt Phát xít” thúc đẩy dân chúng nổi lên chống Nhật Bản.

Lúc bấy giờ ở tại Sài Gòn, chỉ lẻ tẻ vài hội hoạt động về nhạc cải cách. Hội Nam Kỳ Đức Trí Thế Dục mời bà nhạc sĩ dương cầm Louise Nguyễn văn Ty (tên thật Thái

Thị Lang) trình diễn piano với những bài do bà sáng tác. Nhạc sĩ quá cố Võ Đức Thu trình bày nhạc phẩm “Việt Nam Tân Điệu”.

Từ Bắc tới Nam, nhạc sĩ tân nhạc bắt đầu mọc lên như nấm. Trong giai đoạn 1944-45, nhiều bài bản tôn giáo như “A Di Đà Phật” của Thẩm Oánh được phát hành ngày khánh thành trùng tu chùa Quan sứ Hà Nội vào cuối năm 1942 hay bài “Sám Hối” và nhiều ca khúc khác của Nguyễn Hữu Ba và Văn Giảng sáng tác tại Huế. Nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh gồm các nhạc sĩ Hùng Lân, Hải Linh, Tâm Bảo, Thiên Phụng đã sáng tác tập Cung Thánh gồm hàng trăm bài Thánh ca Thiên Chúa giáo (1944-45).

Giai đoạn 1945-46 đánh dấu cuộc chiến tranh bùng nổ tại Việt Nam vừa sau trận thế chiến thứ hai. Các nhạc sĩ lo sáng tác nhạc chiến đấu như Văn Cao với “Tiến Quân Ca” (trở thành Quốc Ca của chế độ Cộng sản miền Bắc từ năm 1945, và được dùng làm Quốc ca của Việt Nam Xã Hội Chủ nghĩa từ năm 1976 sau khi thống nhất đất nước), “Chiến sĩ Việt Nam”, như Đỗ Nhuận với “Nhớ Chiến Khu”, như Phạm Duy với “Chiến Sĩ Vô Danh”, “Xuất Quân”, như Lưu Hữu Phước với “Đoàn Quân Ma”, như Phan Huỳnh Điểu với “Giải Phóng Quân”, như Thẩm Oánh với “Việt Nam Phục Quốc”.

Song song với những sáng tác chiến đấu, tình cảm vẫn còn rung động trong nguồn hứng qua các bài “Thiên Thai” (Văn Cao), “Đêm Đông” (Nguyễn Văn Thương), “Xuân và Tuổi Trẻ” (La Hối), “Mùa Đông Bình Sĩ” (Phan Huỳnh Điểu), “Dạ khúc” (Nguyễn Mỹ Ca), “Đêm tàn Bến Ngự” (Dương Thiệu Tước), “Cây đàn Bỏ Quên” (Phạm Duy), “Mơ Hoa” (Hoàng Giác), “Cô Lái Đò” (Thẩm Oánh), “Suối Mơ”

(Văn Cao), “Hẹn một ngày về” (Lê Hữu Mục), “Đi chơi chùa Hương” (Trần Văn Khê / Nguyễn Nhược Pháp).

Giai đoạn kháng Pháp (1946-54)

Giai đoạn kháng Pháp (1946-54) bắt đầu từ tháng 12, 1946 đã chứng kiến sự chào đời của một số nhạc khúc tranh đấu mãnh liệt. Đa số các nhạc sĩ đã bỏ cuộc sống xa hoa của thủ đô và các thành phố để tự nguyện dấn thân vào cuộc kháng chiến toàn quốc. Từ đó, âm nhạc Việt Nam bước vào một giai đoạn mới.

Tại vùng bị chiếm, âm nhạc vẫn tiếp tục theo chiều hướng nhạc trữ tình, lãng mạn, hay nhạc nói lên những hình ảnh dân tộc Việt, phong cảnh Việt. Có thể kể một số bài bản điển hình như “Người Hà Nội” (Nguyễn Đình Thi), “Làng tôi” (Văn Chung), “Quê em” (Nguyễn Đức Toàn), “Rạng đông” (Hùng Lân), “Tình ca” (Phạm Duy), “Ngày trở về” (Phạm Duy), “Bà mẹ quê, Vợ chồng quê. Em bé quê” (Phạm Duy), “Mơ khúc tương phùng” (Văn Phụng), “Ai về sông Tương” (Thông Đạt), “Tiếng thời gian” (Lâm Tuyền), “Hòn Vọng phu 1, 2, 3, Hoà bình 48, Liên Hiệp Quốc, Chúc Tết, Tiếng Thuỳ Dương” (Lê Thương), v.v...

Với thể hành khúc, ca khúc chiến đấu, âm điệu hùng tráng lúc đầu dựa theo các điệu diễn binh của Pháp, rồi dần dần hấp thụ và chuyển biến thành những hành khúc mang màu sắc dân tộc. Qua những nhạc khúc đi sâu vào lòng dân tộc lúc bấy giờ như “Du kích sông Thao”, “Chiến thắng Điện Biên” của Đỗ Nhuận, “Sông Lô” (Văn Cao), “Tiểu đoàn 307” của Nguyễn hữu Trí, “Bộ đội về làng” của Lê Yên, “Quê tôi giải phóng” của Văn Chung, “Hò kéo pháo” của Hoàng Vân, nhạc đấu

tranh đã thành công trong việc kết hợp ngôn ngữ âm nhạc Tây phương và âm điệu dân tộc dựa trên thang âm ngũ cung. “Bác và đảng” cũng là một đề tài mới mẻ để sinh ra một bài như “Ca ngợi Hồ chủ tịch” của Văn Cao, “Biết ơn cụ Hồ” của Lưu Bách Thụ, “Chào mừng đảng Lao Động Việt Nam” của Lưu Hữu Phước, v.v.. Trong giai đoạn này, tại Pháp trong những năm 1949-51, hãng đĩa ORIA đã thu mấy chục đĩa nhựa 78 vòng tiếng hát của các ca sĩ Hải Minh (biệt hiệu của giáo sư Trần Văn Khê), Bích Thuận, Hoàng Lan, Văn Lý (tức nhạc sĩ Nguyễn Văn Thông) những ca khúc của Lưu Hữu Phước (Hội nghị Diên Hồng), Phạm Duy (Chiến sĩ vô danh), Lê Thương (Tiếng Thuỳ Dương, Hoà bình 48), Võ Đức Thu (Quyết tiến), Nguyễn Hữu Ba (Lửa rừng đêm), v.v...

Giai đoạn đất nước chia đôi (1954-75)

Hiệp định Genève ký vào tháng 7, 1954. Đất nước Việt Nam bị chia đôi. Vĩ tuyến 17 được tạm dùng làm ranh giới cắt đôi xứ Việt Nam. Miền Bắc với chế độ xã hội chủ nghĩa, và miền Nam với chế độ dân chủ cộng hoà.

Nhạc mới tại miền Bắc

Với đường lối Cộng sản, với sự ảnh hưởng của âm nhạc Trung quốc và Nga số ngày càng sâu đậm theo tỷ số ngày càng cao của các nhà soạn nhạc được gửi đi du học ở các nước cộng sản. Bốn chủ đề được khuyến khích phát triển:

1. **Hồ chí Minh** - Tên của Hồ chí Minh được làm nguồn hứng cho một số sáng tác như “Việt Bắc nhớ bác Hồ” (Phạm Tuyên), “Hồ chí Minh đẹp nhất tên người” (Trần Kiết Tường), “Đôi dép bác” (Văn An), “Nhớ ơn Hồ Chí Minh” (Tô Vũ), “Lời

ca dân bác” (Trọng Loan), “Trồng cây lại nhớ ơn người” (Đỗ Nhuận), v.v...

2. **Phong cảnh và tâm hồn Việt Nam** cũng gợi cho một số nhạc sĩ viết những tác phẩm như “Quảng Bình quê ta ơi” (Hoàng Vân) “Vàm cỏ Đông” (Trương Quang Lục), “Tây nguyên bất khuất” (Văn Ký), “Bài ca Hà Nội” (Vũ Thành), “Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây” (Hoàng Hiệp), “Những cô gái đồng bằng sông Cửu Long” (Huỳnh Thơ), v.v...

3. **Đề tài dân tộc thiểu số** là một đề tài mới cho những sáng tác như “Tiếng đàn Tà Lư” (Huy Thục), “Cô gái cầm đèn lên đỉnh núi” (Văn Ký), “Em là hoa Pơ Lang” (Đức Minh), “Bóng cây Kơ Nia” (Phan huỳnh Diệu), v.v...

4. Giai đoạn **kháng Mỹ, Giải phóng miền Nam** là một động cơ thúc đẩy các nhà sáng tác nhạc sản xuất những bản nhạc như “Anh vẫn hành quân” (Huy Du), “Chào anh giải phóng quân” (Hoàng Vân), “Lá thư hậu phương” (Phạm Tuyên), “Bài ca may áo” (Xuân Hồng), Hành khúc giải phóng” (Lưu Nguyễn Long Hưng tức Lưu Hữu Phước), “Giải phóng miền Nam” (Huỳnh Văn Siêng, một biệt hiệu khác của Lưu Hữu Phước). Bài “Giải phóng miền Nam” được dùng làm quốc ca của Mặt trận giải phóng từ năm 1960-75. Sau khi “giải phóng” miền Nam ngày 30.4.75, một số bản nhạc được chào đời : “Tiếng hát thành phố mang tên Người” (Cao Việt Bách), “Bài ca thống nhất” (Võ Văn Di), “Đất nước trọn niềm vui” (Hoàng Hà), “Bài ca xây dựng” (Hoàng Vân), v. v...

Ngoài 4 chủ đề trên các nhạc sĩ miền Bắc cũng có sáng tác cho những nhạc khí cổ truyền qua những nhạc phẩm sau: “Vì miền Nam” cho độc huyền và đàn nhạc giao hưởng của Đỗ Huy Thục, “Vững một niềm tin” cho đàn nguyệt của Xuân Bá, “Vũ

khúc Tây nguyên” cho đàn tỳ bà của Mai Phương, “Bình minh trên rẻo cao” cho đàn tranh của Phương Bảo.

Ảnh hưởng nhạc cổ điển Tây phương được thể hiện qua những bài hát dân ca, những giao hưởng khúc, những “opéra” (kịch hát) với phương pháp phối âm phối khí theo nhạc ngữ Tây phương do các nhạc sĩ được gửi đi tu nghiệp ở các nhạc viện các quốc gia cộng sản. Nguyễn Đình Tân, Đàm Linh, Nguyễn Văn Nam, Trọng Bằng, Đỗ Nhuận, Văn Ký đều du học ở Nga số, Hoàng Việt ở Bảo gia Lợi, Nguyễn Văn Thương ở Đông Đức, Hoàng Đàm, Hoàng Vân ở Trung Quốc, Nguyễn Tái Tuệ ở Bắc Hàn.

Những kịch hát (opéra) Việt hoá được thành hình như “A Sao” và “Người tạc tượng” của Đỗ Nhuận, “Bên bờ Krong Pa” của Nhật Lai, “Bông sen” của Lưu Hữu Phước, “Quê hương” của Hoàng Việt.

Nhạc mới tại miền Nam

Song song với sự phát triển nhạc tại miền Bắc, luồng sóng người Bắc di cư vào miền Nam sau hiệp định Genève đã mang theo rất nhiều nhạc sĩ và văn nghệ sĩ. Trong một chiều hướng tự do, các nhạc sĩ đã cùng nhau thi đua sáng tác qua những khuynh hướng và chủ đề mà tôi tạm chia làm 4 giai đoạn :

- *Nhạc tình tự dân tộc (1954-63)*
- *Nhạc tình cảm lãng mạn (1963-75)*
- *Nhạc phản chiến xuống đường (1966-75)*
- *Du ca và nhạc trẻ (1968-75)*

Nhạc tình tự dân tộc (1954-63)

Trong giai đoạn đầu này, miền Nam trở thành Đệ nhất Cộng hoà dưới thời cố Tổng thống Ngô Đình Diệm. Những bài hát bộ

lộ, thể hiện hình ảnh dân tộc, đất nước, cũng như đời lính chiến được dùng làm đề tài để sáng tác. “Con đường cái quan” (Phạm Duy), “Mẹ Việt Nam” và “Tâm ca” của Phạm Duy là những thiên trường ca nói lên cái đẹp của quê hương. Nhiều nhạc sĩ khác đã đóng góp rất nhiều như Lam Phương với “Khúc ca ngày mùa”, “Chiều hành quân”, như Lê Trọng Nguyễn với “Nắng chiều”, Lê Trạch Lưu với “Em tôi”, như Trần Văn Trạch với “Chiến xa Việt Nam, Xổ số kiến thiết Quốc gia, Chuyến xe lửa mừng năm”, như Nguyễn Văn Đông với “Chiều mưa biên giới, Mấy dặm sơn khê”, như Huỳnh Anh với “Mưa rừng”, như Hoàng Thi Thơ với “Gạo trắng trăng thanh, Tìm anh”.

Nhạc tình cảm lãng mạn (1963-75)

Đệ nhị Cộng hoà bắt đầu tháng 11, 1963 sau khi Ngô Đình Diệm bị giết. Tình và Lính là 2 chủ đề quan trọng nhất. Đời lính được nói tới qua một số nhạc phẩm: “Lính nghĩ gì?” (Hoài Linh), “Tình anh lính chiến” (Lam Phương), “Lính trận mưa xa” (Bằng Giang và Anh Châu), “Anh tiễn tuyền, Em hậu phương” (Minh Kỳ), “Phiên gác đêm xuân” (Nguyễn Văn Đông), “Trên bốn vùng chiến thật” (Trúc Phương), “Người ở lại Charlie” (Trần Thiện Thanh), “Người yêu của lính” (Anh Chương), “Vì yêu anh là lính, Tình lính” (Y Vân), “Lính mà em” (Anh Thy), “Người lính chung tình” (Khánh Bằng), “13 tuổi lính” (Lê Dinh-Minh Kỳ), “Ngày tròn tuổi lính” (Lê Dinh-Dạ Cẩm).

Cho tới năm 1969, một số nhạc phẩm sau đây đã được rất đông người Việt miền Nam ưa thích và vẫn còn gợi lại trong lòng những người lìa xa đất nước ngày hôm nay (2001). Như những tình khúc và những bài hát không tên như là “Bài không tên thứ nhất”, “Bài không tên số 2” của Vũ Thành

An, "Mộng dưới hoa" (Phạm Đình Chương-Đình Hùng), "Nửa hồn thương đau" (Phạm Đình Chương-Cung Tiến-Thanh Tâm Tuyên), "Sang ngang" (Đỗ Lễ), "Giọt mưa trên lá, Nghìn trùng xa cách, Kỷ vật cho em" (Phạm Duy), "Nửa đêm ngoài phố" (Trúc Phương), "Lệ đá" (Hà Huyền Chi-Trần Trinh), "Thôi" (Y Vân), "Nổi lòng" (Nguyễn Văn Khánh), "Kiếp nghèo" (Lam Phương), "Khi đã yêu" (Phượng Linh), "Tình yêu đã mất" (Phạm Mạnh Cương), "100 phần 100" (Ngọc Sơn-Tuấn Hải), v.v....

Khi bước sang 1970 cho tới khi Saigon thất thủ vào ngày 30.4.1975, nhạc sĩ trẻ đã gây một tiếng vang lớn trong làng tân nhạc Việt Nam, Trần Thiện Thanh (cũng là ca sĩ Nhật Trường, sang định cư tại Hoa Kỳ, 1993) là nhạc sĩ tiêu biểu cho giai đoạn tân nhạc thời này (1970-75). Những nhạc khúc của anh như "Mùa đông của anh", "Người yêu tôi khóc", "Anh không chết đâu em", "Người ở lại Charlie", tả lại nỗi đau khổ của người lính, người tình ở tiền tuyến cũng như nỗi lo lắng của người sống hay chết sau chiến tranh.

Nói như thế không có nghĩa là phủ nhận những ca khúc khác cũng đánh dấu vai trò của nó trong giai đoạn này. Phạm Duy với "Mùa thu chết, Em hiền như Ma Soeur", Nguyễn Ánh với "Không", Châu Kỳ với "Tôi viết nhạc buồn", Vũ Chương-Dạ Cẩm với "Lần đầu cũng là lần cuối", Vũ Thành An với "Đừng yêu tôi", Khánh Băng với "Nếu một ngày", Mai Bích Dung với "Cho người tình nhỏ", Hoàng Thi Thơ với "Một lần cuối", Tùng Giang và Nam Lộc với "Anh đã quên mùa thu", Ngân Giang với "Vỗ tay mừng rạng đông", v.v....

Cũng trong giai đoạn này (1963-75) Phạm Duy là nhạc sĩ sáng tác nhiều nhạc phẩm nhất Việt Nam, và đa số các bản nhạc đều được ưa thích. Phạm Duy đã sáng tác trên

700 bài và nhiều tập nhạc về một chủ đề như "Bé ca", "Tục ca", "Tâm phần ca", "Đạo ca", "Bình ca".

Hoàng Thi Thơ là một trong một số ít nhạc sĩ đã thành công ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Nhạc mang nhiều dân tộc tính như "Gạo trắng trăng thanh", "Rước tình về với quê hương", nhạc quê hương như "Trời quê hương ta xanh, Mặt trời lại sáng quê hương", nhạc hùng mạnh như "Những người không biết quay lui, Quân thù nào", nhạc tình cảm như "Đường xưa lối cũ, Tà áo cưới, Chuyện người trinh nữ tên Thi". Hoàng Thi Thơ còn soạn một số nhạc cảnh như "Xe phở Việt Nam, Lão hành khát mù độc đáo", hay những trường ca như "Trường ca một ngày trọng đại, Trường ca màu hồng sử xanh", cũng như viết nhạc cho một số vũ điệu dân tộc ít người như múa xoè, múa sập, múa kơ ho, và những kịch hát như "Ả đào say, Cô gái điên".

Lam Phương là nhạc sĩ miền Nam đã sáng tác mấy trăm nhạc phẩm và một số đã đi sâu vào lòng dân miền nam vì giai điệu phản ảnh dân nhạc. Có thể kể như "Khúc ca ngày mùa, Chuyến đò vĩ tuyến, Chiều hành quân, Kiếp nghèo, Đoàn người lữ thứ, Tình anh lính chiến, Nhạc rừng khuya, Trăng thanh bình, Ngày tạm biệt" v.v....

Trần Văn Trạch, một thiên tài của Việt Nam, giữ một ngôi vị độc tôn về nhạc hài hước trong lịch sử tân nhạc Việt Nam và đã góp một số nhạc phẩm như "Tai nạn Têlêphôn, Cái đồng hồ, Chuyến xe lửa mừng năm". Bài "Xổ số Kiến Thiết Quốc Gia" của Trần Văn Trạch đã được sáng tác vào năm 1955 và nổi tiếng khắp miền Nam Việt nam trong vòng 20 năm (tới năm 1975), một bài hát mà hầu như mọi người Việt Nam miền Nam đều đã được nghe vì là bài hát được trình bày mỗi tuần trước khi xổ số tại Sài Gòn.

Nhạc chầm biếm xã hội được thể hiện qua ban tam ca AVT với những bản nhạc chịu ảnh hưởng của chèo như “Trấn thủ lưu đồn”, “Bán nước”, “Ba bà đi bán lợn xề”, v.v...

Nhạc phản chiến - xuống đường (1966-75)

Hiện tượng Trịnh Công Sơn tiêu biểu cho phong trào nhạc phản chiến tại miền Nam. Bắt đầu vào khoảng năm 1966, những nhạc phẩm của Trịnh Công Sơn với một nhạc ngữ mới lạ dựa vào dân ca Mỹ, Ái Nhĩ Lan, hay loại nhạc thể (modal music) của thời Trung cổ bên Âu Châu, đã chinh phục được thế hệ trẻ qua giọng hát của Khánh Ly. Trịnh Công Sơn đã đánh trúng tâm lý của giới trẻ, một giới trẻ ngao ngán cuộc chiến, chỉ khao khát hoà bình. Năm 1968, Trịnh Công Sơn tung ra tập nhạc “Kinh Việt Nam” sau Tết Mậu Thân và đã kêu gào mọi người nên dừng tay giết nhau. “Dân ta tàn phế 20 năm. Nước mắt và máu đã làm thành những con suối lớn chảy mòn tiềm lực sáng tạo. Đã mười năm nay, anh em ta săn đuổi nhau bằng hận thù giả tạo. Xin hãy dừng tay để mọi căn nhà Việt Nam có thể mở rộng chờ đón một sớm mai hoà bình”. “Cánh đồng hoà bình”, “Đồng dao hoà bình”, “Nối vòng tay lớn” của Trịnh Công Sơn đã được vang dậy trong các buổi hát phản chiến... Tập nhạc “Ta phải thấy mặt trời” (1969) Trịnh Công Sơn đã gieo tiếp những hạt giống chống chiến tranh tại miền Nam một cách mãnh liệt. Sự thành công của “Những tình khúc” (1967) của Trịnh Công Sơn với các bản “Nhìn những mùa thu đi, Mưa hồng, Diễm xưa, Nắng thủy tinh, Còn tuổi nào cho em, Tôi ru em ngủ, Tình sâu, Tình xa, Ru em, Ru ta ngậm ngùi, Biển nhớ, Hạ trắng, Cát bụi, Như cánh vạc bay” đã tạo một chỗ đứng vững vàng trong làng tân nhạc Việt Nam. Từ đó nảy sinh những bài hát kêu

gọi hòa bình trong “Hãy nói giùm tôi”, trong “Ca khúc da vàng”. Trịnh Công Sơn là nhạc sĩ nổi nhất trong vòng 10 năm chói của Đệ nhị Cộng hòa Việt Nam (1966-1975) với hàng trăm bản nhạc nói lên tình yêu, đau khổ bởi chiến tranh, kêu gọi hòa bình. Những chủ đề đó đã được thể hiện qua các tập “Ca khúc thần thoại quê hương”, “Ca khúc da vàng”.

Song song với nhạc phẩm phản chiến của Trịnh Công Sơn, vào lúc sau Tết Mậu Thân 1968, mầm móng chống đối chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ở Saigon bắt đầu nảy nở ở tại Trường Đại học Văn khoa Saigon với Miên Đức Thắng (tên thật Nguyễn Văn Thắng), tác giả những nhạc phẩm “Hát từ đồng hoang”, “Lớn mãi không ngừng”.

Phong trào học sinh sinh viên xuống đường dưới sự lèo lái của Huỳnh Tấn Mẫm, chủ tịch Tổng Hội sinh viên Sài Gòn lúc đó đã tạo thành một luồng gió mới đối với nền tân nhạc Việt, “Hát cho đồng bào ta nghe” ra đời giữa ngọn lửa đấu tranh của các thành thị miền Nam. “Hát cùng đồng bào ta”, tập nhạc xuống đường thứ hai xuất bản vào 1971 đã đưa tiếng hát từ những công trường, bến tàu, những phường xóm lao động đến các học đường. Những bài hát xuống đường được giới học sinh sinh viên hát nhiều nhất lúc đó là “Sức mạnh nhân dân” (Trương Quốc Khánh), “Tình nghĩa Bắc Nam, Đường ta đi niềm tin lớn mạnh” (Nguyễn Văn Sanh), “Phương đông đã dậy nắng hồng” (Nguyễn La Nghi), “Qui Nhơn ngời ngời biển lửa” (thơ Trần Nhật Nam, nhạc Nguyễn Đình Quang), “Hát trên đường tranh đấu” (Đoàn Công Nhân), “Người cha bến tàu” (ý thơ Võ Thiệu Quang, nhạc Trần Long Ẩn), “Không ai ngăn nổi lời ca” (La Hữu Vang), “Dậy mà đi” (Nguyễn Xuân Tấn).

Tôn Thất Lập đã đóng góp nhiều bản nhạc đi liền với phong trào sinh viên xuống đường như “Những ngày đại hội đấu tranh”, viết trong đại hội kỳ 2 tại đại học Vạn Hạnh, “Lúa reo trên khắp đồng bằng, Từ sông Hương đến sông Hát, Chúng ta đã đứng dậy”, v.v...

Phạm Thế Mỹ, một nhạc sĩ của đại học Vạn Hạnh đã viết “Hoa vẫn nở trên đường quê hương, Thương quá Việt Nam”, “Bông hồng cài áo” (qua ý thơ của Thích Nhất Hạnh).

Du ca và phong trào nhạc trẻ (1968-75)

Phong trào du ca Việt Nam được thành lập năm 1966 tại Saigon cùng một lúc với phong trào làm công tác xã hội của thanh niên, sinh viên và học sinh; hai sáng lập viên của phong trào là anh Nguyễn Quyết Thắng và Đinh Gia Lập. Phong trào được bộ Quốc Gia Giáo Dục và Thanh Niên Việt Nam Cộng Hòa công nhận chính thức và cấp giấy phép hoạt động trên toàn quốc kể từ ngày 24 tháng giêng 1969.

Du ca là một đoàn thể hoạt động về văn nghệ trong đó cả người nghe lẫn người hát đều cộng tác với nhau, mục đích tác động tinh thần và cảm hoá người nghe hơn là ru ngủ, để tất cả cùng ý thức và phục vụ cho cộng đồng, xứ sở. Người hát du ca trao đổi những khả năng chuyên môn qua sinh hoạt tập thể. Du ca viên gây tinh thần cộng đồng trong phạm vi khả năng của mình. Người du ca nói với mọi người bằng những lời tai nghe mắt thấy qua âm thanh tiếng nhạc, hoạt cảnh, hay vũ khúc, v.v... Những loại nhạc du ca gồm có: thanh niên ca, thiếu niên ca, sinh hoạt ca, dân ca, sử ca, nhận thức ca, và những bài ca tình người. Phong trào du ca do anh Hoàng Ngọc Tuệ

làm chủ tịch đến năm 1967 thì anh Đỗ Ngọc Yến lên thay thế. Các huynh trưởng hướng dẫn cũng như cố vấn như Nguyễn Đức Quang, Trầm Tử Thiêng, Phạm Duy, Lê đình Diểu, Ngô Mạnh Thu, Hà Tường Cát, Trần Văn Ngô, Trần Đại Lộc, Nguyễn Thanh, Nguyễn Kha Lộc, Phan Huy Đạt, Tống Hoàng và Phương Oanh. Phong trào cũng quy tụ khá nhiều nhạc sĩ và các cây viết gồm có: Nguyễn Đức Quang, Ngô Mạnh Thu, Trầm Tử Thiêng, Phạm Duy, Nguyễn Thanh, Anh Việt Thu, Giang Châu, Nguyễn Hữu Nghĩa, Phan Ni Tấn và Nguyễn Quyết Thắng. Những tuyển tập du ca đã phát hành như: “Tuyển tập du ca”, “Du ca 2”, “Du ca 3”, “Những bài ca khai phá”, “Ta đi trên dòng lịch sử”, “Những điều trông thấy”, “Sinh hoạt ca”, “Những khuôn mặt ca”, “Hát cho những người sống sót”.

Phong trào du ca Việt Nam trước 1975 có tác dụng mạnh đối với các giới trẻ qua các toán ca diễn đó đây, trong học đường, ngoài sân cỏ, trên sân khấu, trong các đoàn thể bạn, hướng đạo, hay thanh sinh công (thanh niên, sinh viên, công nhân). Những ca khúc sinh hoạt của du ca là thức ăn nuôi dưỡng các đoàn thể để sinh hoạt. Du ca ra đời đúng lúc mọi người đang đòi hỏi một nền văn nghệ sống động, thức tỉnh và mới lạ. Và cũng bởi niềm thức tỉnh đó, đâu đâu ta cũng nghe những bài hát quen thuộc. Thí dụ như bài “Việt nam Việt Nam” (Phạm Duy), “Việt Nam quê hương ngạo nghễ” (Nguyễn Đức Quang), “Hát từ tim, hát bằng hơi thở” (Nguyễn Quyết Thắng), “Anh sẽ về” (Nguyễn Hữu Nghĩa, thơ Kinh Kha), “Xin chọn nơi này làm quê hương” (Nguyễn Đức Quang).

Phạm Duy cũng có đóng góp trong phong trào du ca với một số bài bản như “Sức mấy mà buồn”, “Thôi bỏ đi tám”. Tất cả

những ca khúc trong phong trào du ca đều có mục đích kêu gọi thanh niên hãy tự hào, tin tưởng và hy vọng nơi tương lai. Dù khó khăn, dù gian nan, dù sao đi nữa, người dân Việt Nam nên chấp nhận Việt Nam quê hương ngàn đời. Niềm hy vọng nhỏ nhoi chỉ loé lên và chưa được bừng sáng thì 30 tháng 4, 1975 đã đưa hàng trăm nghìn người ra đi trên đường di tản.

Nhạc trẻ là một hiện tượng âm nhạc xuất hiện tiên khởi vào đầu thập niên 60. Nhạc kích động Âu Mỹ bắt đầu xâm nhập thị trường miền Nam vào cuối năm 1959. Giới trẻ, con của các thương gia và giới trưởng giả theo học chương trình Pháp thường nghe các loại nhạc kích động của Mỹ và Pháp.

Phải đợi tới khoảng 1963-65, phong trào nghe nhạc kích động Tây phương bành trướng quá mạnh qua các buổi khiêu vũ tổ chức tại gia. Các danh ca Mỹ như Paul Anka, Elvis Presley, The Platters, của Anh quốc như Cliff Richard, The Shadows, The Beatles, The Rolling Stones, của Pháp như Johnny Hollyday, Sylvie Vartan, Francois Hardy, Christophe, Dalida, v.v.... là thần tượng của giới thanh niên nam nữ dưới 18 tuổi.

Những ban nhạc trẻ kích động mang những tên như C.B.C, The Dreamers, The Uptight, The Blue Jets, The Spotlights (sau đổi thành Strawberry Four) với Tùng Giang, Đức Huy, Tuấn Ngọc và Billy Shane - cả 4 người này hiện đang ở Mỹ và Billy Shane đã qua đời năm 1998. Một số ca sĩ Việt thích kèm theo tên ngoại quốc bên cạnh tên Việt như Elvis Phương (hiện ở Hoa Kỳ), Pauline Ngọc (không còn hát nữa và hiện sống bên Đức), Prosper Thắng (sống ở Pháp và từ trần năm 1998), Julie Quang (hiện sống ở Mỹ), Carol Kim (sống ở Mỹ), v v.... Họ nổi danh với những bản

nhạc ngoại quốc hát bằng lời Pháp và Anh. Những hộp đêm Mỹ càng ngày càng nhiều kể từ 1968 trở đi càng khuyến khích số người hát nhạc Mỹ nhiều thêm nữa. Trước sự bành trướng mạnh mẽ của nhạc ngoại quốc nổi tiếng, Phạm Duy, Quốc Dũng, Nam Lộc, Tùng Giang, Trường Hải, v.v... chuyển sang đặt lời Việt cho nhạc ngoại quốc.

Phải đợi tới năm 1971 mới thấy xuất hiện một đại nhạc hội trẻ đầu tiên tổ chức tại sân Hoa Lư do Trường Kỳ (hiện ở Montréal, Canada), Tùng Giang (Hoa Kỳ), và Nam Lộc (làm việc cho một cơ quan thiện nguyện USCC ở Los Angeles) đảm trách. Sự thành công của đại nhạc hội trẻ đầu tiên ở Saigon đã đẩy mạnh nhạc trẻ lên cao độ qua những năm kế tiếp (1971 tại trường Tabert với hơn 10.000 người nghe, và 1974, năm chót trước khi mất Saigon tại vườn thú với trên 20.000 khán giả). Những bản nhạc ngoại quốc như "The house of the Rising Sun", "Reviens la nuit", "Tous les garcons et les filles", "Capri, c'est fini", "Be bop be lu la", "Love Story", "Bang Bang", "Besame Mucho", "Only you", "Yesterday", "Michelle", v. v... là những bài còn được 'ăn khách' trong cộng đồng người Việt ở hải ngoại hiện nay.

Loại nhạc trẻ không đóng góp gì vào gia tài của nền tân nhạc Việt nam hay chỉ là một loại nhạc bắt chước theo người Tây phương, không có gì là sáng tạo cả. Đó là loại nhạc cuồng loạn, ru hồn thế hệ trẻ trong khung cảnh chiến tranh để cho họ tạm quên cảnh tượng tàn của đất nước qua những bước nhảy tango, twist, bebop, valse, pasodoble, rumba, cha cha cha, vv... Một giai đoạn bị Mỹ hóa giữa thời náo loạn.

Nhạc di tản từ 30 tháng 4 năm 1975

26 năm lặng lẽ trôi qua đây biến chuyển trong lịch sử thế giới nói chung và trong lịch sử Việt Nam nói riêng. Chỉ riêng ngành âm nhạc Việt Nam, nhất là ở hải ngoại, số lượng bài bản tân nhạc, những ca khúc đã thay đổi nhiều đề tài, đã tăng số lượng theo một mức độ ngoài sức tưởng tượng của mọi người. Những năm đầu của thời di tản cho thấy những băng nhựa đủ loại, từ cuốn băng sao lại những băng cũ thời trước 75, đến các băng được sản xuất tại Âu Mỹ do hàng chục trung tâm băng nhạc.

Đến năm 1988 mở màn cho giai đoạn đĩa laser loại compact disc. Chỉ trong vòng 5 năm (1988-1993) hàng ngàn đĩa laser tràn lan khắp nơi. Loại đĩa laser video phát triển từ năm 1992 lúc phong trào hát Karaoke khởi xướng mạnh tại Hoa Kỳ và Canada. Nhiều quán café và quán phở, tiệm ăn ở Bắc Mỹ phải trang bị máy Karaoke và luôn cả tư nhân cũng thích hát karaoke vào cuối tuần trong những buổi họp bạn tại gia. Gần đây hơn, kể từ 1999 các loại đĩa VCD, và DVD thay thế loại laser disc làm bánh trưng mạnh phong trào Karaoke tại gia. Video về tân nhạc cũng rất thịnh hành. Hàng mấy chục trung tâm băng nhạc xuất hiện tại Âu Mỹ và các ca sĩ tự lập các trung tâm sản xuất riêng. Trong phạm vi nhạc di tản, tôi sẽ đề cập nhiều đến tân nhạc Việt Nam ở hải ngoại.

Tân nhạc Việt Nam ở hải ngoại (1975-01)

Giai đoạn di tản qua 26 năm cho thấy sức mạnh vô cùng mãnh liệt của người Việt trong lĩnh vực sáng tác. Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, con người làm văn nghệ lúc nào cũng hăng say tìm nguồn hứng qua những sáng tác âm nhạc. Một số nhạc sĩ ra

đi trong đợt di tản đầu tiên gồm có Phạm Duy, Hoàng Thi Thơ, Lam Phương, Nam Lộc, Song Ngọc, Tô Huyền Vân, Huỳnh Anh. Năm giai đoạn thể hiện lịch sử tân nhạc hải ngoại:

Nhớ quê hương, nhớ Saigon.

Đất nước vừa bị mất, quê hương phải lìa xa. Saigon bị đổi tên. Niềm thất vọng tràn trề dâng cao trong lòng tất cả người dân Việt phải bỏ xứ ra đi trong uất hận, căm tức, tủi nhục. Toán người di tản đầu tiên ra đi đã tới Mỹ vào giữa mùa Xuân 1975. Phải đợi tới cuối thu 1975, một số nhạc sĩ có tên tuổi ở Saigon đã ra đi trong đợt đầu và trong số đó có Nam Lộc mới bắt đầu sáng tác. Nam Lộc là người đã viết một bản nhạc vào cuối năm 1975 và là bài thành công nhất trong giai đoạn đầu của di tản (1975-1980). Đó là bài “Sài gòn ơi ! Vĩnh biệt”.

Sài gòn, thành phố của bao kỷ niệm, của nhớ nhung, của hàng triệu con tim bị rung động mỗi khi hai chữ Sài gòn được nhắc đến, là đề tài cho một số nhạc phẩm như “Sài gòn ơi ! Vĩnh biệt” (Nam Lộc, 1975), “Sài gòn ơi ! Thôi đã hết” (Nam Lộc, 1976), “Sài gòn bây giờ buồn không em ?” (Song Ngọc, 1976), “Đêm qua mơ thấy Sài gòn” (Hoàng Thi Thơ, 1976), “Sài gòn niềm nhớ không tên” (Nguyễn Đình Toàn, 1977), “Khi xa Sài gòn” (Lê Uyên Phương, 1980), “ Bài cuối cho Sài gòn” (Song Ngọc, 1981), “Sài gòn áo xanh nón lá” (Anh Bằng-Vũ Kiên, 1981), “Trả Sài gòn cho tôi” , “Sài gòn ra đường” (thơ Duyên Anh, nhạc Vũ Trung Hiền, 1982), “Sài gòn năm xưa” (Trần Quang Hải, 1985).

Ngày 9 tháng 5, 1976 tại Los Angeles, California, lễ kỷ niệm một năm xa xứ đã được một số nghệ sĩ Việt tổ chức một chương trình đại nhạc hội đầu tiên giống như ở Sài gòn cùng lúc với sự chào đời của cuốn băng thực hiện lần đầu tại hải ngoại

do nữ ca sĩ Thanh Thúy hát với tựa cuốn băng "Thanh Thúy 1: Sài Gòn ôi ! Vĩnh biệt" đánh dấu một biến chuyển máu chốt trong lĩnh vực tân nhạc di tản và sản xuất băng nhạc tại hải ngoại.

Ở Âu Châu, tại Paris, phải đợi tới tháng 9, 1976 mới thấy sự bùng nổ của chương trình nhạc hội qua sự cố gắng của Lê Lai (đài VOA) từ Hoa Thịnh Đốn sang Paris để tổ chức 4 buổi trình diễn tân nhạc, dân ca và ngâm thơ với Khánh Ly, Hoàng Oanh và sự cộng tác của nhạc sĩ Trần Quang Hải. Sự thành công của chương trình thi ca nhạc di tản đầu tiên đã khơi mào cho chương trình thi ca vũ nhạc kịch của đoàn Hoàng Thi Thơ từ Mỹ sang Pháp và Thụy Sĩ vào cuối tháng 10, 1976.

Các trung tâm băng nhạc lần lần xuất hiện ở Mỹ và Pháp. Từ 1988 bắt đầu chuyển mình sang phong trào làm đĩa laser. Cả chục nghìn đĩa CD đã được tung ra trên thị trường băng nhạc Việt Nam từ 1987. Nhạc sĩ Phạm Duy là người đầu tiên đưa nhạc Việt vào đĩa CD do Phạm Duy Cường soạn hoà âm và sản xuất với tựa đề "Nhạc tình Phạm Duy" vào cuối năm 1987. Vào đầu tháng 2, 1988, tại Paris, nhà sản xuất đĩa hát Pháp Playasound đã tung ra thị trường quốc tế đĩa laser đầu tiên về nhạc cổ truyền Việt Nam với Trần Quang Hải và Bạch Yến qua đĩa "Rêves et Réalités / Trần Quang Hải et Bạch Yến" (Giấc mơ và sự thật).

Băng video là món ăn tinh thần cần thiết cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Trung tâm Thúy Nga Paris phát hành các chương trình ca nhạc hay nhất từ 1989 trở đi với sự tuyển chọn ca sĩ, phối hợp với kỹ thuật thu hình do một cơ quan chuyên nghiệp Pháp đảm nhận. Phong trào Karaoke lan tràn vào giới nhạc Việt từ 1990.

Nhạc tranh đấu và kháng chiến

Sau ba năm im hơi (1975-1978), sống ẩn dật tại Miami (Florida) bên Mỹ trong khi chờ đợi các con (ban The Dreamars) còn kẹt lại ở Saigon (sau đó toàn ban nhạc The Dreamers đã được sang Mỹ và hiện định cư tại Midway city, California), trong khi ca sĩ Duy Quang đã nhờ Julie Quang (bây giờ chỉ còn mang tên Julie sau khi chia tay với Duy Quang) để sang Pháp vào cuối năm 1978, Phạm Duy, người sáng tác nhạc nhiều nhất ở Việt Nam, lại xuất hiện lộ diện qua quyển nhạc "Hát trên đường tạm dung" (1978).

Bản "Tôi đi trên đường tạm dung" và bản "Nguyên vẹn hình hài" (1978) của Phạm Duy đã là ngọn đuốc đốt cháy tạo nguồn hứng sáng tác cho một số nhạc sĩ trẻ tung ra những nhạc phẩm tả nổi uất ức oán hờn căm thù đi liền với phong trào phục quốc kháng chiến cùng lúc với sự xuất hiện của Võ Đại Tôn và Hoàng Cơ Minh. Nguyệt Ánh, một hiện tượng mới trong làng tân nhạc từ 1980 bắt đầu sáng tác nhiều nhạc phẩm phục quốc qua những cuốn băng như "Em nhớ màu cờ", "Dưới cờ phục quốc", vv... Tên Nguyệt Ánh đi liền với giai đoạn phục quốc, kháng chiến. Việt Dzũng, một nhạc sĩ trẻ, hăng say kháng chiến, nói lên tiếng nói căm hờn qua các bản nhạc đầy ý chí trong hai cuốn băng "Lưu vong khúc" và "Kinh tỵ nạn" (1981). Trần Quang Hải và Bạch Yến đã sáng tác một số nhạc phẩm đấu tranh, điển hình nhất là "Thương nhớ quê hương" (1978), "Cầu mong cho mau hoà bình" (1978) và "Em về giữ lửa" (phổ thơ Minh Đức Hoài Trinh, 1978). Chí nguyện đoàn hải ngoại phục quốc Việt Nam, với mục đích yểm trợ "chiến dịch người về" đã xuất bản hai cuốn băng "Hát cho những người về" (1981) và "Rực lửa trời Đông" (1993) gồm

những ca khúc nung nấu tinh thần kháng chiến ở hải ngoại và quốc nội. Nhiều chủ đề được tung ra qua một số băng nhạc sản xuất từ 1976-1980 như “Tháng tư buồn”, “Sài Gòn vĩnh biệt tình ta”, “Ngày Quốc Hận 30 tháng 4, 75”, “Người di tản buồn”, “Hát cho người tìm tự do”, “Quê hương bỏ lại”, vv...

Nhạc tả cảnh lao tù Việt Nam

Năm 1981, Phạm Duy sáng tác 20 bài lấy tựa là “Ngục ca” qua lời thơ của ngục sĩ Nguyễn Chí Thiện trong tập thơ “Tiếng vọng từ đáy vực”. Hà Thúc Sinh sáng tác trong thời gian học tập cải tạo ở Việt Nam, sau khi vượt biển, được định cư tại Mỹ, đã xuất bản tập nhạc “Tiếng hát tử ngục” (1982). Châu Đình An, một nhạc sĩ trẻ, đã đóng góp qua tập nhạc “Những lời ca thép” (1982). Phạm Duy, Lê Uyên Phương, Nguyệt Ánh, Việt Dzũng, Nguyễn Đức Quang ở Mỹ, Nguyễn Hữu Nghĩa, Phan Ni Tấn, Vy Hùng ở Canada, Trần Quang Hải, Duyên Anh, Ngô Càn Chiếu ở Pháp, Nguyễn Quyết Thắng ở Hoà Lan, Nguyễn Đình Ngoan ở Đức, Phạm Quang Ngọc, Cung Đàn Nguyễn Sỹ Nam, Hoàng Ngọc Tuấn ở Úc Châu đã viết nhiều bài ca tranh đấu cũng như những ca khúc phù hợp với phong trào phục quốc.

Sự phục sinh của nhạc tiền chiến

Từ năm 1982 trở đi, hiện tượng phục sinh nhạc tiền chiến được phát triển rộng rãi. Những ca sĩ đua nhau sản xuất băng nhạc hát lại những bài hát tiền chiến hay những bài hát trước 1975. Bạch Yến, Khánh Ly, Lệ Thu, Thanh Thúy, Kim Anh, Minh Hiếu, Thanh Tuyền, Hương Lan, Julie, Huyền Châu, Bích Thuần, Phương Dung, Kim Loan, Duy Quang, Elvis Phương, Thanh Mai, vv... trong những năm 1983-85 đã phát hành trên 100 cuốn băng nhạc làm

sống lại những bài ca tiền chiến như để gợi lại biết bao kỷ niệm của thời quá khứ. Chủ đề phục quốc, kháng chiến nhường bước cho chủ đề tình yêu và kỷ niệm quê hương sau 10 năm lưu vong. Một số nhạc sĩ như Lam Phương, Đức Huy, Phan Kiên, Duy Quang, Ngô Minh Khánh, Trần Quang Hải, Duyên Anh trong khoảng thời gian 1982-85 đã sáng tác rất nhiều nhạc phẩm ca ngợi tình yêu đôi lứa. “Yêu nhau dài lâu” (Đức Huy), “Ru đời phù ảo” (Duyên Anh, 1984), “Anh cần em” (Trần Quang Hải-Lương Ngọc Châu, 1982). Giai đoạn này đánh dấu một chiều hướng mới trong làng nhạc Việt với sự viết lời ngoại quốc (Pháp và Anh) trên nhạc Việt do nhạc sĩ Trần Quang Hải đề xướng và mang nhạc Việt do nhạc sĩ Việt sáng tác vào thị trường quốc tế.

Hưng ca, nhạc trẻ, nhạc song ngữ

Phong trào phổ thơ được bành trướng, cũng như sự tái sinh phong trào du ca với Nguyễn Đức Quang, Nguyễn Hữu Nghĩa và Phan Ni Tấn. Phong trào Hưng ca được thành hình vào năm 1985 với tôn chỉ là dùng văn nghệ sâu khấu và thanh niên để giữ vững niềm tin cách mạng dân tộc chống chủ nghĩa và bạo quyền cộng sản. Hai tập nhạc được phát hành: “Hưng ca 1: Lên đường” (1985), và “Hưng ca 2: Hẹn em Sài Gòn” (1986)..

Vấn đề thích nhạc ngoại quốc có từ thập niên 60 tại Việt Nam. Mười mấy năm qua ở hải ngoại, giờ đây phong trào thích nhạc ngoại quốc (giống loại nhạc trẻ thời thập niên 70 ở Sài Gòn) lại bành trướng mạnh và được giới trẻ lớn lên ở hải ngoại hưởng ứng nồng nhiệt. Từ chỗ ưa thích nhạc ngoại quốc đã tạo ra phong trào xuất bản nhạc khiêu vũ và sự phát triển nhiều vũ trường ở các nơi có đông người Việt sinh

sống. Một số mầm non ca sĩ trẻ như Linda Trang Đài, Cinda Thúy, Sơn Tuyền, Thúy Vi, Thái Hiền, Phương Thúy, Lucia Kim Chi, Tryzzie Phương Trinh, Tuệ Châu, Tuấn Anh ở Mỹ, Ngọc Huệ (sang định cư ở Mỹ từ 1991), Bảo Khánh, Quỳnh Lân ở Úc cùng với Công Thành và Lynn (sang định cư ở Hoa Kỳ từ 1987). Về sau có Don Hồ (nổi tiếng nhất trong năm 1992), Dalena (nữ ca sĩ Mỹ chuyên hát tiếng Việt, nổi tiếng nhất trong hai năm 1991 và 1992), Trịnh Nam Sơn, Thái Tài, Ý Nhi, Ý Lan, Sher'e Thu Thủy, Phi Khanh, Như Mai, Kenny, Mỹ Huyền, Ngọc Bích, Thanh Hà, Quỳnh Như, Mạnh Đình, Phi Nhung, Thanh Trúc, vv... mang lại cho nền nhạc trẻ một luồng gió mới và tạo nhiều sống động. Từ chỗ ưa thích nhạc ngoại quốc đi tới nhạc song ngữ rất gần. Một số nhạc sĩ Việt như Phạm Duy, gần đây hơn có Khúc Lan, Ngọc Huệ, tất cả đều ở Mỹ và dịch lời ca Mỹ và Pháp ra tiếng Việt và các ca sĩ trẻ hát nửa Việt nửa Anh hay Pháp và tạo thành một phong trào nhạc song ngữ từ năm 1987 trở đi. Trong thời gian 10 năm chót của thế kỷ 20, Phạm Duy đã phổ nhạc thơ Hoàng Cầm, phát hành quyển "Ngàn lời ca" (1987). Năm 1991, Phạm Duy thực hiện một loạt ca khúc "Bầy chim lia xứ", và phần giao hưởng cho "Con đường cái quan". Sau cùng ông nhạc phổ thơ "Truyện Kiều" và sẽ hoàn thành trong một thời gian gần đây. Trong vài năm chót đây (từ 1988), một số ca sĩ tân nhạc sống dưới chế độ cộng sản đã ra hải ngoại và xin tỵ nạn như Họa Mi (Pháp, 1988), Ái Vân (Đức, 1990, và sau đó định cư tại Hoa Kỳ), Anh Khoa (Hung Gia Lợi, 1988), Thái Châu (Gia Nã Đại, 1990), Bích Liên (Đức, 1992), Duy Khánh (Hoa Kỳ, 1991), Duy Trác (Hoa Kỳ, 1992), Nhật Trường (Hoa Kỳ, 1993) đã mang lại cho nhạc Việt ở hải ngoại một luồng gió

mới, nhất là trong ngành phát hành băng nhạc và băng video. Một số nữ nhạc sĩ nổi danh ở hải ngoại qua nhiều sáng tác như Nguyệt Ánh, Khúc Lan, Linh Phương, Lê Tín Hương. Nhạc sĩ Vô Thường tạo một chỗ đứng riêng biệt với tiếng đàn tây ban cầm tay trái qua hàng trăm CD tự xuất bản tại Hoa Kỳ. Các nhạc sĩ nghiệp dư như bác sĩ Phạm Anh Dũng (Hoa Kỳ), bác sĩ Nguyễn Bích (Hoa Kỳ) có viết nhạc, cũng như nhạc sĩ Võ Tá Hân đã phổ nhạc gần 200 bài thơ và thực hiện 18 CD với toàn nhạc của anh. Nhạc thiền đạo được phát triển từ năm 1996 với hai hiện tượng đáng kể: thiền sư Lương Sĩ Hằng và Vô Thường sư Thanh Hải và một số nhạc phổ thơ của hai vị này.

Nhạc tại Việt Nam sau 1975

Trong xứ Việt Nam có hai chiều hướng về nhạc: nhạc nhẹ chú trọng về giải trí, hay nói lên một cách khác là tân nhạc, và nhạc nặng tức là loại nhạc giao hưởng, nhạc trình diễn trong khung cảnh của viện quốc gia âm nhạc. Loại nhạc nhẹ dính liền với nhạc thời trang, nhạc trẻ khởi nguồn từ các nguồn nhạc dân gian, nhạc ngoại quốc kích động. Nó được phát hiện theo hai khuynh hướng:

1. Khuynh hướng dùng ngôn ngữ âm nhạc cổ điển Âu châu do nhạc sĩ Thanh Tùng đề xướng qua đề tài tình yêu. Có rất nhiều nhạc sĩ trẻ đi theo khuynh hướng này với những tìm tòi và sáng tạo khác nhau như Nguyễn Đình Bảng, Từ Huy, Phú Quang, Duy Thái, Nguyễn Ngọc Thiện, Dương Thụ.

2. Khuynh hướng thứ nhì chuyên về âm nhạc dân tộc cổ truyền. Ban nhạc nhẹ của nhà hát Tuổi Trẻ do Đỗ Hồng Quân phụ trách đã đưa các nhạc khí dân tộc, cũng như cách phối âm phối khí, trình diễn, sáng tác theo chiều hướng nhạc dân gian. Nhạc sĩ Nguyễn Cường, Trần Tiến, Phó

đức Phương, Trương Ngọc Ninh sáng tác theo chiều hướng này.

Nhóm “Những người bạn” gồm 8 nhạc sĩ : Trịnh Công Sơn, Trần Long Ẩn, Tôn Thất Lập, Từ Huy, Nguyễn Ngọc Thiện, Thanh Tùng, Nguyễn Văn Hiền và Vũ Hoàng được chào đời tại Saigon ngày 8 tháng 3, 1992 sau khi Trịnh Công Sơn sang Pháp gặp nhóm nghệ sĩ phố (artists on the road / artistes de rue). Tên “Những người bạn” do Trịnh Công Sơn đề nghị với mục đích là sáng tác và trình bày sáng tác cho bạn và công chúng nghe. Mỗi tháng, nhóm đều có họp và mỗi người phải giới thiệu ít nhất là một sáng tác mới của mình và nghe lời phê bình của anh em. Nhóm “Những người bạn” sẵn sàng đi giới thiệu những tác phẩm mới và làm thành băng nhạc, video với sự phụ giúp của các ca sĩ nổi tiếng như Lê Thu (sang định cư tại Pháp), Lê Tuấn, Ngọc Sơn, Thế Sơn, Thu Hà, Yến Linh. Trong buổi đầu tiên của nhóm này, Trịnh Công Sơn đã trình bày nhạc phẩm mới nhất tên là “Con mắt còn lại” (ý thơ Bùi Giáng). Thanh Tùng viết một ca khúc “Lối cũ ta về” trong hoài niệm về người vợ đã mất. Trần Long Ẩn viết tặng mẹ. Hiện tượng này xảy ra vì các ca khúc mới sau 1975 không còn người nghe. Dân chúng ưa nhạc “sến”, nhạc “vàng” hay nhạc trước năm 1975. Các ca khúc trữ tình trước 75 xua đuổi các loại nhạc đấu tranh ca tụng Bác và Đảng, và luôn cả nhạc mới sau 75. Từ 1990 trở đi, phong trào tổ chức hát vinh danh các nhạc sĩ lão thành như Nguyễn Văn Thương, Lê Thương, Hoàng Giác, Văn Cao, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Văn Tý, Trần Hoàn, Tô Vũ, Phan Huỳnh Điểu, Đoàn Chuẩn hay các nhạc sĩ trẻ như Trịnh Công Sơn được tổ chức tại Hà Nội và Sài Gòn và những ca khúc tiền chiến được hát trở lại. Nhạc sĩ Phạm Tuyên đã chuyển hướng sáng tác qua nhạc trẻ em (nhạc

đồng dao) được nhiều thành công qua hàng trăm ca khúc mới. Một số nhạc sĩ trẻ như Phú Quang, Bảo Phúc, Trần Tiến viết nhiều bài nhạc mới rất được ưa chuộng. Đề tài mới hướng về tình yêu chứ không còn ca tụng đảng nữa. Nhiều nhạc sĩ trẻ tiếp nối các nhạc sĩ đàn anh tạo một thế hệ mới trong địa hạt sáng tác. Có thể kể như Nguyễn Hiệp (1947), Thế Hải (1947), Văn Thành Nho (1949), Nguyễn Phú Quang (1949), Trần Quang Lộc (1949), Vũ Ngọc Giao (1951), Linh Giang, Trần Thiết Hùng (1951), Vũ Hoàng (1956), Võ Công Anh (1957), Trương Ngọc Ánh (1959). Các ca sĩ trẻ nổi tiếng hiện nay càng ngày càng nhiều như Lê Dung (từ trần 29 tháng 1, 2001), Ánh Tuyết, Thanh Lam, Hồng Nhung, Hồng Hạnh, Phương Thanh, Bảo Yến, Khắc Dũng, Thanh Long, Mỹ Linh, Tam Ca Áo Trắng.

Nhạc trẻ, nhạc ngoại quốc thịnh hành trở lại với nhiều tụ điểm hát ngoài trời rộng lớn tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị âm nhạc Việt Nam trong giai đoạn lịch sử bi thảm, khó khăn mà chúng ta hiện nay đang trải qua, sẽ được chấp nhận, hay bị đào thải là do nơi sự cố gắng của mỗi cá nhân, mỗi nghệ sĩ. Khi chúng ta tự hào nhạc của tổ tiên và hãnh diện khi học hỏi cũng như lúc trình diễn, tìm đủ mọi cách để vun bồi, phát triển và truyền lại cho đám hậu sinh theo một đường lối tốt đẹp, phản ảnh dân tộc tính thì trong tương lai, nhạc Việt sẽ được nẩy nở ngày càng đẹp hơn, giàu hơn, phong phú hơn để tạo một chỗ đứng vững mạnh trong vườn nhạc Á Châu. Chính dân tộc Việt Nam sẽ quyết định sự sống còn của nền nhạc Việt trong tương lai.

Trần Quang Hải (Paris)